



**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
KIS Việt Nam**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2022**



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

56/UBCK-GPHĐKD	ngày 5 tháng 7 năm 2007
610/QĐ-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2008
262/UBCK-GP	ngày 17 tháng 9 năm 2009
376/GPĐC-UBCK	ngày 17 tháng 12 năm 2010
379/GPĐC-UBCK	ngày 27 tháng 12 năm 2010
19/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 3 năm 2011
42/GPĐC-UBCK	ngày 8 tháng 7 năm 2011
01/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 1 năm 2015
20/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 4 năm 2015
38/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 8 năm 2017
42/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 6 năm 2018
35/GPĐC-UBCK	ngày 30 tháng 6 năm 2020
42/GPĐC-UBCK	ngày 14 tháng 6 năm 2021
225/QĐ-UBCK	ngày 26 tháng 4 năm 2022
284/QĐ-UBCK	ngày 13 tháng 5 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0305066125

ngày 5 tháng 7 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305066125 ngày 22 tháng 2 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Park Won Sang	Chủ tịch
Ông An Song Il	Thành viên
Ông Park Ki Soon	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Lee Chul Ho	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Hoa	Trưởng ban (từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Hoàng Anh Việt	Trưởng ban (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ông Chun Sung Woo	Thành viên
Bà Phan Tuyết Minh	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Bà Đinh Thị Thùy Trang	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)

**Ban Giám đốc**

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

<b>Trụ sở chính</b>	Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower 180 - 192 Nguyễn Công Trứ Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Phòng Giao Dịch Sài Gòn</b>	Tầng 4 và tầng 11, 180 - 192 Nguyễn Công Trứ Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Phòng Giao Dịch Phạm Ngọc Thạch</b>	Tầng 3 - số 62A Phạm Ngọc Thạch, Tòa nhà Songdo Phường 6, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Chi nhánh Hà Nội</b>	Tầng 2, Tháp 1 Tòa nhà Capital Place, 29 Liễu Giai Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Hà Nội, Việt Nam
<b>Phòng Giao Dịch Bà Triệu</b>	Số 74 Bà Triệu Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm Hà Nội, Việt Nam
<b>Phòng Giao Dịch Láng Hạ</b>	Tầng 8, Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Ông Park Won Sang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 67.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00284-22-1



  
Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B01a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>		<b>8.561.417.946.742</b>	<b>9.621.228.993.890</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính (“TSTC”)</b>		<b>8.485.454.771.873</b>	<b>9.549.289.444.518</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		1.883.540.227.951	289.719.699.823
1.1	Tiền		383.540.227.951	289.719.699.823
1.2	Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000.000	-
2	Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL.”)		1.223.478.592.132	1.288.048.084.736
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		690.586.000.000	387.835.000.000
4	Các khoản cho vay		4.511.639.946.049	7.603.379.404.081
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính		(136.555.233.552)	(136.654.412.885)
7	Các khoản phải thu		288.943.868.665	90.562.853.678
7.1	Phải thu từ bán tài sản tài chính		270.079.068.000	48.782.572.000
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC		18.864.800.665	41.780.281.678
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		18.864.800.665	41.780.281.678
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.755.101.983	23.281.128.948
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp		2.880.464.490	2.929.507.404
10	Các khoản phải thu khác		185.804.155	188.178.733
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>75.963.174.869</b>	<b>71.939.549.372</b>
1	Tạm ứng		2.763.688.393	606.202.485
2	Chi phí trả trước ngắn hạn		10.180.530.938	12.280.151.113
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		15.153.439.542	-
4	Tài sản ngắn hạn khác		47.865.515.996	59.053.195.774

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B01a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	<b>200</b>		<b>361.784.960.680</b>	<b>279.678.159.423</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>259.000.000.000</b>	<b>190.000.000.000</b>
2 Các khoản đầu tư	212		259.000.000.000	190.000.000.000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	12	259.000.000.000	190.000.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.472.681.126</b>	<b>26.458.121.240</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	22.565.965.469	19.569.420.385
Nguyên giá	222		63.354.384.589	56.566.826.488
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(40.788.419.120)	(36.997.406.103)
2 Tài sản cố định vô hình	227	14	26.906.715.657	6.888.700.855
Nguyên giá	228		62.107.239.098	39.226.152.938
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(35.200.523.441)	(32.337.452.083)
<b>III Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>7.264.211.200</b>	<b>19.740.782.500</b>
<b>IV Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>46.048.068.354</b>	<b>43.479.255.683</b>
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.577.598.620	4.774.305.550
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	11.388.705.916	8.525.495.042
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	16(a)	20.000.000.000	20.107.739.826
5 Tài sản dài hạn khác	255	16(b)	10.081.763.818	10.071.715.265
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>8.923.202.907.422</b>	<b>9.900.907.153.313</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>4.119.069.242.899</b>	<b>5.197.271.251.644</b>
<b>I Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.109.396.940.580</b>	<b>4.892.553.486.826</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.859.000.000.000	3.320.800.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	17	2.859.000.000.000	3.320.800.000.000
2 Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18(a)	429.000.000.000	129.000.000.000
3 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	431.891.005.007	1.099.586.554.407
4 Phải trả người bán	320	20	307.824.330.000	100.082.508.618
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	15.303.579.085	86.583.474.768
7 Phải trả người lao động	323		-	3.036.051.000
8 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		489.502.684	334.981.684
9 Chi phí phải trả	325	22	65.831.960.976	153.109.432.050
10 Các khoản phải trả khác	329		56.562.828	20.484.299
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>9.672.302.319</b>	<b>304.717.764.818</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18(b)	-	300.000.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	23	9.672.302.319	4.717.764.818
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>4.804.133.664.523</b>	<b>4.703.635.901.669</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.804.133.664.523</b>	<b>4.703.635.901.669</b>
1 Vốn cổ phần	411		3.761.579.550.000	3.761.579.550.000
1.1 Vốn cổ phần	411.1	24	3.761.579.550.000	3.761.579.550.000
3 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		47.089.302.795	47.089.302.795
4 Quỹ dự phòng tài chính	415		47.089.302.795	47.089.302.795
5 Lợi nhuận chưa phân phối	417		948.375.508.933	847.877.746.079
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		883.618.184.933	818.363.823.950
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		64.757.324.000	29.513.922.129
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>8.923.202.907.422</b>	<b>9.900.907.153.313</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B01a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND	
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY</b>					
1		Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng)	006	376.157.955	376.157.955
2		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của Công ty	008	338.198.130.000	250.733.350.000
3		TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	238.600.000	40.001.260.000
		<i>a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1	238.600.000	40.001.260.000
4		TSTC chờ về của Công ty	010	77.292.000.000	23.331.000.000
5		TSTC chưa lưu ký tại VSD	012	28.977.331.400	14.975.691.400
6		Chứng quyền (Số lượng)	014	125.458.000	12.156.100
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>					
1		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	11.650.552.532.000	10.758.287.525.000
		<i>a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	9.304.224.955.000	8.935.189.190.000
		<i>b. TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	1.252.786.160.000	942.357.740.000
		<i>c. TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	831.181.300.000	496.352.200.000
		<i>d. TSTC phong tỏa</i>	021.4	51.127.640.000	51.292.490.000
		<i>e. TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	211.232.477.000	333.095.905.000
2		TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	88.187.940.000	15.217.740.000
		<i>a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	88.187.940.000	15.217.740.000
3		Tiền gửi của khách hàng	026	1.065.617.196.486	1.133.239.794.001
3.1		Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	625.134.883.803	662.232.436.594
3.2		Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1	404.426.892.333	435.464.796.882
3.3		Tiền tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	34.566.736.000	32.570.774.300
3.4		Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	1.488.684.350	2.971.786.225

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
4		Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý		
	031		659.701.619.803	694.803.210.894
		a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý		
	031.1		430.816.428.140	481.312.409.015
		b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý		
	031.2		228.885.191.663	213.490.801.879
5		Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		
	032		1.250.000	1.590.872.000
6		Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
	035		1.487.434.350	1.380.914.225

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:

Bà Trương Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B02a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

				<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
		<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
		<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>I</b>	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1	Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01		644.051.970.768	960.542.577.505
	<i>a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.1	25(a)	421.447.786.262	495.524.521.350
	<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.2	25(b)	137.799.443.036	192.171.395.722
	<i>c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.3	25(c)	5.069.449.902	1.835.867.526
	<i>d. Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành</i>	01.4	25(b)	79.735.291.568	271.010.792.907
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	25(c)	34.678.951.834	19.876.812.378
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25(c)	257.148.102.162	210.990.403.283
1.4	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	27	252.093.746.000	193.234.281.000
1.5	Doanh thu môi giới chứng khoán	06	25(d)	220.141.006.332	195.246.358.879
1.6	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	25(d)	-	7.030.139
1.7	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	25(d)	2.445.706.668	2.200.541.471
1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	25(d)	5.312.500.000	6.960.000.000
1.9	Thu nhập hoạt động khác	11	25(d)	2.952.680.571	759.238.140
	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>1.418.824.664.335</b>	<b>1.589.817.242.795</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		739.249.352.969	727.017.659.515
	<i>a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.1	25(a)	527.374.773.645	262.061.189.985
	<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.2	25(b)	160.907.029.643	206.392.965.512
	<i>c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL</i>	21.3		619.495.456	506.384.351
	<i>d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	21.4	25(b)	50.348.054.225	258.057.119.667
2.2	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	26	67.027.162.352	49.124.318.218
2.3	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	27	172.767.143.000	256.530.941.000
2.4	Chi phí hoạt động tự doanh	26	28	3.593.679.785	55.736.457.784
2.5	Chi phí môi giới chứng khoán	27	29	155.963.155.175	132.904.293.377

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B02a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
2.6	30	Chi phí lưu ký chứng khoán	2.758.073.611	2.357.762.417
2.7	31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.608.520.996	2.526.040.720
	<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>1.147.967.087.888</b>	<b>1.226.197.473.031</b>
<b>III</b>		<b>DOANH THU TÀI CHÍNH</b>		
3.1	41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	9.704.547.945
3.2	42	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.304.943.844	1.024.385.648
3.4	44	Doanh thu khác về đầu tư	10.048.553	10.009.853
	<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1.314.992.397</b>	<b>10.738.943.446</b>
<b>IV</b>		<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
4.1	51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	38.623.416.417	3.305.822.466
4.2	52	Chi phí lãi vay	14.120.229.492	13.892.712.068
	<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>52.743.645.909</b>	<b>17.198.534.534</b>
<b>V</b>	<b>62</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>94.450.480.587</b>	<b>60.829.777.259</b>
<b>VI</b>	<b>70</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)</b>	<b>124.978.442.348</b>	<b>296.330.401.417</b>
<b>VII</b>		<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		
7.1	71	Thu nhập khác	9.174.847	1.031.347
7.2	72	Chi phí khác	786.575	134.571
	<b>80</b>	<b>Kết quả hoạt động khác</b>	<b>8.388.272</b>	<b>896.776</b>
<b>VIII</b>	<b>90</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)</b>	<b>124.986.830.620</b>	<b>296.331.298.193</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>VIII TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)</b>	<b>90</b>		<b>124.986.830.620</b>	<b>296.331.298.193</b>
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		89.743.428.749	297.599.194.743
8.2 Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	92		35.243.401.871	(1.267.896.550)
<b>IX CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>33</b>	<b>24.489.067.766</b>	<b>58.941.142.821</b>
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		19.534.530.265	60.730.390.396
9.2 Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2		4.954.537.501	(1.789.247.575)
<b>X LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>100.497.762.854</b>	<b>237.390.155.372</b>
<b>XI THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>	<b>300</b>		-	-
<b>XII TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400 = 300)</b>	<b>400</b>		-	-
<b>XIII THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>500</b>			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	34	267	879

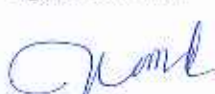
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
 Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>01</b>	<b>124.986.830.620</b>	<b>296.331.298.193</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>(182.295.235.428)</b>	<b>61.685.760.999</b>
Khấu hao và phân bổ	03	6.654.084.375	5.075.215.017
Các khoản dự phòng	04	(99.179.333)	(2.989.691.706)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	28.963.751.140	(450.000.000)
Chi phí lãi	06	74.013.162.386	66.006.721.992
Dự thu tiền lãi	08	(291.827.053.996)	(5.956.484.304)
<b>3 Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>211.255.083.868</b>	<b>464.450.085.179</b>
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	211.255.083.868	464.450.085.179
<b>4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(217.534.734.604)</b>	<b>(463.182.188.629)</b>
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(217.534.734.604)	(463.182.188.629)
<b>5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)</b>	<b>30</b>	<b>(63.588.055.544)</b>	<b>359.284.955.742</b>
Giảm/(tăng) các TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	41.461.905.997	(280.189.277.001)
(Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(371.751.000.000)	72.019.700.000
Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33	3.091.739.458.032	(2.014.528.504.827)
Tăng phải thu từ bán tài sản tài chính	35	(221.296.496.000)	(277.000.767.100)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ	37	49.042.914	(142.900.250)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	302.117.497.010	(4.086.232.324)
Giảm các tài sản khác	40	9.324.592.073	5.560.703.243
(Giảm)/tăng chi phí phải trả	41	(105.383.290.877)	63.392.983.569
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	3.413.109.301	(4.351.999.494)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(98.943.019.694)	(31.111.768.962)
Tiền lãi đã trả	44	(56.911.093.723)	(48.685.421.992)
Tăng phải trả người bán	45	207.741.821.382	141.743.614.922
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	154.521.000	17.255.861
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	8.128.593.746	8.688.124.878
Giảm phải trả người lao động	48	(3.036.051.000)	(3.632.601.007)
(Giảm)/tăng phải trả khác	50	(638.272.233.528)	534.660.987.512
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>2.104.949.301.089</b>	<b>(1.478.361.147.230)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B03b - CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(21.368.772.961)	(20.598.283.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(21.368.772.961)</b>	<b>(20.598.283.000)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ góp vốn	71	-	1.165.263.500.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	2.728.439.000.000	4.372.185.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(3.218.199.000.000)	(3.587.835.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>(489.760.000.000)</b>	<b>1.949.613.500.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>1.593.820.528.128</b>	<b>450.654.069.770</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>289.719.699.823</b>	<b>31.771.771.046</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)</b>	<b>103</b>	<b>1.883.540.227.951</b>	<b>482.425.840.816</b>
▪ Tiền	103.1	383.540.227.951	162.425.840.816
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	1.500.000.000.000	320.000.000.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	50.928.414.093.804	46.679.880.166.981
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(62.692.392.633.390)	(55.774.455.281.950)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	11.730.419.058.698	9.624.944.782.099
<i>(Chi)/nhận tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>	07.1	<i>(31.037.904.549)</i>	<i>123.416.644.680</i>
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.542.110.203)	(1.280.536.100)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	460.426.346.781	309.203.522.591
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(461.909.448.656)	(292.803.260.241)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>(67.622.597.515)</b>	<b>668.906.038.060</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>1.133.239.794.001</b>	<b>816.341.994.420</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>1.065.617.196.486</b>	<b>1.485.248.032.480</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ</b>	<b>41</b>	<b>1.065.617.196.486</b>	<b>1.485.248.032.480</b>
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	625.134.883.803	980.017.798.554
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	34.566.736.000	165.646.493.800
▪ Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	44.1	404.426.892.333	321.803.042.026
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	1.488.684.350	17.780.698.100

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B04a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư tại ngày		Biến động trong kỳ		Số dư tại ngày	
	1/1/2021	1/1/2022	2021 (Giảm) VND	2022 Tăng VND	30/6/2021	30/6/2022
Vốn cổ phần	2.596.316.050.000	3.761.579.550.000	-	-	3.761.579.550.000	3.761.579.550.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19.702.591.126	47.089.302.795	-	-	19.702.591.126	47.089.302.795
Quỹ dự phòng tài chính	19.702.591.126	47.089.302.795	-	-	19.702.591.126	47.089.302.795
Lợi nhuận chưa phân phối	354.916.936.033	847.877.746.079	(1.267.896.550)	100.497.762.854	592.307.091.405	948.375.508.933
Lợi nhuận đã thực hiện	322.741.766.693	818.363.823.950	-	65.254.360.983	561.399.818.615	883.618.184.933
Lãi(lỗ) lợi nhuận chưa thực hiện	32.175.169.340	29.513.922.129	(1.267.896.550)	35.243.401.871	30.907.272.790	64.757.324.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.990.638.168.285</b>	<b>4.703.635.901.669</b>	<b>1.403.921.551.922</b>	<b>(1.267.896.550)</b>	<b>100.497.762.854</b>	<b>4.804.133.664.523</b>

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
 Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung  
 Kế toán trưởng



Ông Park Won Sang  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 284/QĐ-UBCK ngày 13 tháng 5 năm 2022 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **(b) Vốn cổ phần của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn cổ phần của Công ty là 3.761.580 triệu VND (1/1/2022: 3.761.580 triệu VND).

### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### **(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 258 nhân viên (1/1/2022: 239 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(e) Những thay đổi trong chính sách kế toán**

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Công ty áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 114”) do Bộ Tài chính ban hành bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Công ty do việc áp dụng Thông tư 114 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(d) và Thuyết minh 3(s) trong báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem Thuyết minh 3(g).

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

**Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022**

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng (tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

**Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022**

Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được xác định cho từng loại chứng khoán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán, thì giá thị trường được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá thị trường được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch thì giá thị trường được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá thị trường là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quỹ công bố.

**(e) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

**(f) Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay và ứng trước tương ứng.

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

**(g) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là tài sản tài chính phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- TSTC ghi nhận theo FVTPL;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

Vào cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được trình bày tại Thuyết minh 3(d). Thay đổi về giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của TSTC được ghi nhận là thu nhập toàn diện khác trong vốn chủ sở hữu. Khoản lỗ lũy kế sẽ được ghi nhận là chi phí ngay lập tức khi có bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị. Khi dừng ghi nhận một TSTC sẵn sàng để bán, số dư lãi hoặc lỗ đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(h) Chứng quyền có đảm bảo**

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá gốc và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá gốc sau đó cuối kỳ kế toán được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản “Phải trả chứng quyền”. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trong kỳ khi phát sinh.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

**(i) Hợp đồng tương lai**

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn của Công văn số 6190/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017, cụ thể như sau:

**Giao dịch tự doanh**

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính. Hàng ngày, Công ty ghi nhận tăng hoặc giảm tiền và chênh lệch lãi/(lỗ) từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro trong báo cáo kết quả hoạt động, Công ty chấm dứt ghi nhận khi đóng vị thế hoặc đáo hạn hợp đồng chứng khoán phái sinh.

**Giao dịch môi giới**

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính. Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu “Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD”.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	10 năm
▪ TSCĐ khác	8 năm

**(k) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

**(l) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

**(m) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Thẻ thành viên câu lạc bộ golf**

Thẻ thành viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 34 năm.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống, công cụ và dụng cụ. Chi phí sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(o) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(p) Dự phòng**

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(s) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

*Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022*

Theo Thông tư 146, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế sau khi cần trừ với lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

*Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022*

Theo Thông tư 114 bãi bỏ Thông tư 146, Công ty cần thực hiện như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 (“Luật Chứng khoán 54”) và các quy định có liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 có thể bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Luật Chứng khoán 54 và các quy định có liên quan khác.

Đến ngày ngày 30 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến các số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(t) Doanh thu**

**(i) Lãi từ bán các TSTC**

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

**(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

**(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

**(u) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chi tiêu “Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay”. Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chi tiêu “Chi phí lãi vay”.

**(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(w) Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(x) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(y) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(z) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

**(aa) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



#### **4. Các công cụ tài chính**

##### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

###### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

###### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

##### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**Tài sản đảm bảo**

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	1.883.535.821.693	289.716.387.717
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	690.586.000.000	387.835.000.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	4.511.639.946.049	7.603.379.404.081
Các khoản phải thu (ii)	288.943.868.665	90.562.853.678
Trả trước cho người bán ngắn hạn (ii)	20.755.101.983	23.281.128.948
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	2.880.464.490	2.929.507.404
Các khoản phải thu khác (ii)	185.804.155	188.178.733
Tài sản ngắn hạn khác (ii)	47.865.515.996	59.053.195.774
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (i)	259.000.000.000	190.000.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	4.577.598.620	4.774.305.550
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (ii)	20.000.000.000	20.107.739.826
Tài sản dài hạn khác (ii)	10.081.763.818	10.071.715.265
	7.740.051.885.469	8.681.899.416.976

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện tín dụng chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến các khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.607.916.550	9.607.916.705
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	126.947.317.002	127.047.373.072
	136.555.233.552	136.655.289.777

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	2.859.000.000.000	2.926.901.890.365	2.926.901.890.365
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	429.000.000.000	746.435.728.942	746.435.728.942
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	431.891.005.007	431.891.005.007	431.891.005.007
Phải trả người bán	307.824.330.000	307.824.330.000	307.824.330.000
Chi phí phải trả	65.831.960.976	65.831.960.976	65.831.960.976
Các khoản phải trả khác	56.562.828	56.562.828	56.562.828
	4.093.603.858.811	4.478.941.478.118	4.478.941.478.118



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 1 - 2 năm VND
Vay ngắn hạn	3.320.800.000.000	3.396.552.357.330	3.396.552.357.330	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	129.000.000.000	137.127.000.210	137.127.000.210	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.099.586.554.407	1.099.586.554.407	1.099.586.554.407	-
Phải trả người bán	100.082.508.618	100.082.508.618	100.082.508.618	-
Chi phí phải trả	153.109.432.050	153.109.432.050	153.109.432.050	-
Các khoản phải trả khác	20.484.299	20.484.299	20.484.299	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	300.000.000.000	322.882.191.900	3.682.191.800	319.200.000.100
	<b>5.102.598.979.374</b>	<b>5.209.360.528.814</b>	<b>4.890.160.528.714</b>	<b>319.200.000.100</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ ("USD").

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	100.000.000	2.329.000.000.000	100.000.000	2.291.800.000.000



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	<b>Tỷ giá hối đoái tại ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
USD/VND	23.290	22.918

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND</b>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	
USD (mạnh lên 2% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	(37.264.000.000)
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	
USD (yếu đi 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	18.334.400.000

Biến động ngược lại của tỷ giá hối đoái USD/VND có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.883.535.821.693	289.716.387.717
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	690.586.000.000	387.835.000.000
Các khoản cho vay – thuần	4.375.084.712.497	7.466.724.991.196
Tài sản ngắn hạn khác	46.711.151.067	55.682.333.566
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	259.000.000.000	190.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.107.739.826
Tài sản dài hạn khác	10.081.763.818	10.071.715.265
Vay ngắn hạn	(2.859.000.000.000)	(3.320.800.000.000)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(429.000.000.000)	(129.000.000.000)
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	(300.000.000.000)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</b>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
- Cổ phiếu niêm yết	791.622.798.367	791.622.798.367	1.065.184.495.279	1.065.184.495.279
- Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	39.924.139.420	39.924.139.420	14.484.846.320	14.484.846.320
- Chứng chỉ quỹ	195.684.954.345	195.684.954.345	177.428.847.337	177.428.847.337
- Trái phiếu doanh nghiệp	196.246.700.000	196.246.700.000	30.949.895.800	30.949.895.800

**Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền (i)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (ii)
- Các khoản cho vay – thuần (ii)
- Các khoản phải thu (ii)
- Trả trước cho người bán (ii)
- Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)
- Các khoản phải thu khác (ii)
- Tài sản ngắn hạn khác (ii)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn
- Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán
- Tài sản dài hạn khác

1.883.535.821.693	1.883.535.821.693	289.716.387.717	289.716.387.717
690.586.000.000	690.586.000.000	387.835.000.000	387.835.000.000
4.375.084.712.497	4.375.084.712.497	7.466.724.991.196	7.466.724.991.196
288.943.868.665	288.943.868.665	90.562.853.678	90.562.853.678
20.755.101.983	20.755.101.983	23.281.128.948	23.281.128.948
2.880.464.490	2.880.464.490	2.929.507.404	2.929.507.404
185.804.155	185.804.155	188.178.733	188.178.733
47.865.515.996	47.865.515.996	59.053.195.774	59.053.195.774
259.000.000.000	(*)	190.000.000.000	(*)
4.577.598.620	(*)	4.774.305.550	(*)
20.000.000.000	(*)	20.107.739.826	(*)
10.081.763.818	(*)	10.071.715.265	(*)



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn (ii)	(2.859.000.000.000)	(2.859.000.000.000)	(3.320.800.000.000)	(3.320.800.000.000)
▪ Trái phiếu phát hành ngắn hạn (ii)	(429.000.000.000)	(429.000.000.000)	(129.000.000.000)	(129.000.000.000)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (ii)	(431.891.005.007)	(431.891.005.007)	(1.099.586.554.407)	(1.099.586.554.407)
▪ Phải trả người bán (ii)	(307.824.330.000)	(307.824.330.000)	(100.082.508.618)	(100.082.508.618)
▪ Chi phí phải trả (ii)	(65.831.960.976)	(65.831.960.976)	(153.109.432.050)	(153.109.432.050)
▪ Các khoản phải trả khác (ii)	(56.562.828)	(56.562.828)	(20.484.299)	(20.484.299)
▪ Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	(300.000.000.000)	(*)

(i) Cổ phiếu chưa niêm yết có giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ của chúng vì theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty các cổ phiếu này không có giá giao dịch thực tế trong vòng một tháng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022.

(ii) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.406.258	3.312.106
Tiền gửi ngân hàng	383.534.514.922	289.710.111.629
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	1.306.771	6.276.088
Các khoản tương đương tiền (i)	1.500.000.000.000	-
	<b>1.883.540.227.951</b>	<b>289.719.699.823</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có lãi suất năm là 4,00%.

**6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>		<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>ngày 30/6/2022</b>		<b>ngày 30/6/2021</b>	
	<b>Khối lượng giao</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>	<b>Khối lượng giao</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>
	<b>dịch thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>	<b>dịch thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
<b>a) Công ty</b>				
Cổ phiếu	551.757.679	27.900.970.858.500	208.139.050	9.691.631.752.000
Chứng quyền	969.946.800	590.954.442.000	504.866.600	1.743.965.114.000
Chứng khoán khác	292.382.420	8.054.932.926.821	275.540.500	5.694.841.115.000
<b>b) Nhà đầu tư/khách hàng</b>				
Cổ phiếu	4.176.440.814	147.297.501.676.011	4.530.520.536	127.191.427.295.636
Chứng quyền	110.194.800	80.393.592.000	69.377.940	322.240.795.000
Chứng khoán khác	288.207.378	5.265.915.620.631	200.866.400	4.044.399.167.000
	<b>6.388.929.891</b>	<b>189.190.669.115.963</b>	<b>5.789.311.026</b>	<b>148.688.505.238.636</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết (i)</b>	<b>794.963.749.450</b>	<b>791.622.798.367</b>	<b>1.048.368.836.200</b>	<b>1.065.184.495.279</b>
GAS	97.181.525.098	94.077.060.000	2.078.567.988	2.080.806.000
VIC	95.875.481.860	96.625.966.500	135.761.977.626	131.219.265.300
VCB	86.179.046.467	87.093.828.800	47.690.275.292	47.953.346.000
HPG	54.779.687.261	53.977.596.000	168.982.320.482	169.778.342.400
DXG	52.178.427.411	44.727.130.500	75.062.475.825	73.585.575.000
VHM	47.591.400.974	46.540.348.200	80.122.938.298	78.944.598.000
DCM	31.728.962.660	33.065.382.500	3.251.000	8.074.000
PNJ	28.965.407.596	36.735.451.500	18.638.107.113	19.304.935.000
Khác	300.483.810.123	298.780.034.367	520.028.922.576	542.309.553.579
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>50.106.527.746</b>	<b>39.924.139.420</b>	<b>25.111.023.361</b>	<b>14.484.846.320</b>
Công ty CP Công nghệ Sinh học Dược Nanogen (*)	11.575.000.000	11.575.000.000	11.575.000.000	11.575.000.000
Công ty CP Lạc Việt (*)	10.080.000.000	2.029.824.000	10.080.000.000	2.029.824.000
BSR	14.440.352.078	14.250.000.000	-	-
ACV	10.549.200.000	11.186.400.000	-	-
Khác (*)	3.461.975.668	882.915.420	3.456.023.361	880.022.320
<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>	<b>192.894.380.769</b>	<b>196.246.700.000</b>	<b>29.897.920.000</b>	<b>30.949.895.800</b>
KBC121020	91.469.700.000	94.891.500.000	-	-
KBC2021.AB	-	-	19.848.600.000	20.900.575.800
CII121029	50.069.480.769	50.000.000.000	-	-
Khác (*)	51.355.200.000	51.355.200.000	10.049.320.000	10.049.320.000
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>194.141.931.793</b>	<b>195.684.954.345</b>	<b>170.190.716.194</b>	<b>177.428.847.337</b>
FUEVFNVD	63.076.062.388	64.458.517.000	30.470.458.571	30.857.805.000
B1VFN30	50.174.196.501	50.829.226.000	38.756.428.467	39.428.461.800
FUEKIV30	17.913.554.658	17.389.792.000	40.000.000.000	39.832.320.000
FUESSVFL	16.300.684.630	15.897.930.000	19.102.702.776	20.351.144.000
FBF	15.000.000.000	15.301.500.000	-	-
MAGEF	9.925.000.000	11.497.802.145	9.925.000.000	12.970.841.837
Khác	21.752.433.616	20.310.187.200	31.936.126.380	33.988.274.700
	<b>1.232.106.589.758</b>	<b>1.223.478.592.132</b>	<b>1.273.568.495.755</b>	<b>1.288.048.084.736</b>

(\*) Chứng khoán chưa niêm yết có giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ của chúng vì theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty các chứng khoán này không có giá giao dịch thực tế trong vòng một tháng tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2022.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(i) Bao gồm trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 có chứng khoán cơ sở phòng ngừa rủi ro cho các chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Chứng khoán	30/6/2022		1/1/2022	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
STB	604.600	13.074.994.448	672.800	20.198.411.290
PNJ	100.000	8.984.360.000	100.000	8.984.360.000
MSN	92.940	10.492.451.211	9.400	1.526.094.561
VRE	362.900	10.533.720.348	703.500	21.606.248.331
MWG	130.000	9.100.000.000	-	-
HPG	407.099	9.296.230.891	701.915	32.875.305.969
TPB	300.000	10.183.595.000	-	-
NVL	104.481	8.003.773.257	128.281	10.763.959.801
VHM	109.390	7.447.800.235	265.190	22.023.042.078
POW	473.200	6.838.569.606	-	-
MBB	252.666	3.689.316.900	252.666	3.689.316.900
VNM	76.706	5.520.288.504	165.306	14.455.498.594
HDB	226.033	5.605.111.793	252.533	7.719.542.746
VPB	181.285	2.510.822.363	181.285	2.510.822.363
VIC	62.412	4.830.375.830	266.712	27.386.418.447
PDR	78.833	4.301.414.075	125.200	11.839.140.944
KDH	83.350	3.468.072.660	197.650	9.913.143.638
VJC	20.800	2.653.115.628	34.700	4.365.492.301
TCH	16	199.410	15	199.410
	<b>3.666.711</b>	<b>126.534.212.159</b>	<b>4.057.153</b>	<b>199.856.997.373</b>
		<b>131.101.821.200</b>		<b>207.265.011.800</b>





**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm (i)	690.586.000.000	(*)	387.835.000.000	(*)

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm có lãi suất năm dao động từ 3,80% đến 5,50% (1/1/2022: từ 3,80% đến 5,20%).

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm 250.000 triệu VND (1/1/2022: 260.000 triệu VND) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 17) và 199.918 triệu VND (1/1/2022: 104.490 triệu VND) đã được dùng để ký quỹ bảo đảm thanh toán của tổ chức phát hành chứng quyền.

**(c) Các khoản cho vay**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	4.347.385.716.178	(*)	6.851.645.982.766	(*)
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng	164.254.229.871	(*)	751.733.421.315	(*)
	4.511.639.946.049		7.603.379.404.081	

(i) Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã điều chỉnh một số điều khoản, điều kiện về việc thu gốc và lãi trong nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ như sau: vào ngày thu lãi định kỳ (tức là là ngày làm việc cuối cùng của tháng), Công ty ưu tiên thu nợ gốc khi tài khoản chứng khoán của khách hàng có tiền mặt. Trong trường hợp tới ngày thu lãi và tài khoản này không có tiền mặt để thanh toán lãi, tiền nợ lãi sẽ được cộng vào nợ gốc và tính lãi trong kỳ tiếp theo.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

	30/6/2022	1/1/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	136.555.233.552	136.555.233.552	136.655.289.777	136.654.412.885
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>				
	<b>Tại ngày 30/6/2022</b>		<b>Dự phòng tại ngày 1/1/2022</b>	
Giá gốc VND		Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
	136.555.233.552	-	136.555.233.552	(99.179.333)
Cho vay giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 26)				
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
	<b>Tại ngày 30/6/2021</b>		<b>Dự phòng tại ngày 1/1/2021</b>	
Giá gốc VND		Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
	136.655.670.907	388.657	136.655.282.250	(2.989.691.706)
Cho vay giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 26)				



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**9. Các khoản phải thu**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ bán tài sản tài chính	270.079.068.000	48.782.572.000
Phải thu lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	-	27.995.911.721
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	12.909.837.229	7.939.441.221
Phải thu từ lãi của trái phiếu	5.089.753.426	5.088.767.125
Dự thu cổ tức	865.210.010	756.161.611
	<b>288.943.868.665</b>	<b>90.562.853.678</b>

**10. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí bảo lãnh trả cho ngân hàng	3.158.375.075	6.623.016.743
Dịch vụ trực tuyến	1.817.265.890	915.154.783
Công cụ, dụng cụ	1.071.004.582	811.506.788
Tiền trả trước cho thuê hoạt động	974.392.894	902.897.925
Dịch vụ cước đường truyền	873.973.365	1.073.954.413
Bảo trì phần mềm	809.631.775	90.191.002
Phụ cấp khác của nhân viên	787.991.605	1.267.469.999
Phí bán tin và dữ liệu	639.150.635	522.605.755
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	48.745.117	73.353.705
	<b>10.180.530.938</b>	<b>12.280.151.113</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí cải tạo văn phòng	9.294.110.859	5.894.172.789
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.255.153.949	1.651.855.181
Chi phí trả trước dài hạn khác	839.441.108	979.467.072
	<b>11.388.705.916</b>	<b>8.525.495.042</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.525.495.042	7.242.194.062
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	4.176.700.000	-
Tăng trong kỳ	2.826.702.165	5.996.952.640
Phân bổ trong kỳ	(4.140.191.291)	(2.468.301.487)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.388.705.916</b>	<b>10.770.845.215</b>

**11. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	46.711.151.067	55.682.333.566
Phải thu từ quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND	-	3.213.048.338
Phải thu khác	1.154.364.929	157.813.870
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.865.515.996</b>	<b>59.053.195.774</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**12. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022	1/1/2022		
	Giá gốc VND	Giá gốc VND		
Số lượng	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá trị hợp lý VND	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
Trái phiếu doanh nghiệp				
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (i)	1.090	109.000.000.000 (*)	1.400	140.000.000.000 (*)
▪ Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex (ii)	500	50.000.000.000 (*)	500	50.000.000.000 (*)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ii)	1.000	100.000.000.000 (*)	-	-
		<u>259.000.000.000</u>		<u>190.000.000.000</u>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(i) Đây là trái phiếu chuyển đổi, có tài sản đảm bảo, gốc thanh toán khi đáo hạn và lãi thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

(ii) Đây là khoản trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo, gốc thanh toán khi đáo hạn và lãi thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn là các trái phiếu doanh nghiệp có giá trị ghi sổ là 159.000 triệu VND (1/1/2022: 190.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

(TP) (19) (17) (16) (15) (14) (13) (12) (11) (10) (9) (8) (7) (6) (5) (4) (3) (2) (1)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình**

**Kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm**  
**2022**

	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Tài sản cố định khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	55.963.955.324	508.269.510	94.601.654	56.566.826.488
Tăng trong kỳ	6.787.558.101	-	-	6.787.558.101
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>62.751.513.425</b>	<b>508.269.510</b>	<b>94.601.654</b>	<b>63.354.384.589</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	36.394.534.939	508.269.510	94.601.654	36.997.406.103
Khấu hao trong kỳ	3.791.013.017	-	-	3.791.013.017
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.185.547.956</b>	<b>508.269.510</b>	<b>94.601.654</b>	<b>40.788.419.120</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	19.569.420.385	-	-	19.569.420.385
Số dư cuối kỳ	22.565.965.469	-	-	22.565.965.469



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

**Kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm**  
**2021**

	<b>Máy móc, thiết bị</b> <b>VND</b>	<b>Phương tiện</b> <b>vận tải</b> <b>VND</b>	<b>Tài sản cố định</b> <b>khác</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	42.839.503.064	508.269.510	94.601.654	43.442.374.228
Tăng trong kỳ	4.318.853.000	-	-	4.318.853.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>47.158.356.064</b>	<b>508.269.510</b>	<b>94.601.654</b>	<b>47.761.227.228</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	30.608.794.740	508.269.510	94.601.654	31.211.665.904
Khấu hao (trong kỳ)	2.509.072.665	-	-	2.509.072.665
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.117.867.405</b>	<b>508.269.510</b>	<b>94.601.654</b>	<b>33.720.738.569</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	12.230.708.324	-	-	12.230.708.324
Số dư cuối kỳ	14.040.488.659	-	-	14.040.488.659

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 22.478 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2022: 22.478 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	Phần mềm máy vi tính VND	Phần mềm máy vi tính VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	39.226.152.938	38.554.499.018
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	22.859.100.000	-
Tăng trong kỳ	21.986.160	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>62.107.239.098</b>	<b>38.554.499.018</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	32.337.452.083	27.230.901.035
Khấu hao trong kỳ	2.863.071.358	2.566.142.352
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.200.523.441</b>	<b>29.797.043.387</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	6.888.700.855	11.323.597.983
Số dư cuối kỳ	26.906.715.657	8.757.455.631

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 21.389 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2022: 18.042 triệu VND).

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	19.740.782.500	135.462.500
Tăng trong kỳ	14.559.228.700	16.279.430.000
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	(22.859.100.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	(4.176.700.000)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.264.211.200</b>	<b>16.414.892.500</b>

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh**

**(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	20.107.739.826	17.598.103.372
Tiền nộp thêm trong kỳ	-	1.404.083.959
Tiền lãi hoàn về trong kỳ	(107.739.826)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>19.002.187.331</b>

**(b) Tài sản dài hạn khác**

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Biến động tiền nộp Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	10.071.715.265	10.051.517.106
Tiền lãi nhận trong kỳ	10.048.553	10.009.853
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.081.763.818</b>	<b>10.061.526.959</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**17. Vay ngắn hạn**

	Lãi suất (năm)	Số dư tại ngày 1/1/2022 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Số dư tại ngày 30/6/2022 VND
Korea Investment & Securities Co., Ltd (*)	4,6%	1.145.250.000.000	698.640.000.000	-	25.710.000.000	1.869.600.000.000
Ngân hàng TNHH Woori – Chi nhánh (“CN”) Hồng Kông (**)	1,17%	459.400.000.000	-	-	-	459.400.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam – CN Thành phố Hồ Chí Minh (“TP. HCM”) (***)	4,6%	195.000.000.000	195.000.000.000	(195.000.000.000)	-	195.000.000.000
Ngân hàng Daegu – CN TP. HCM (***)	6,0%	69.000.000.000	51.000.000.000	-	-	120.000.000.000
Ngân hàng Busan – CN TP. HCM (***)	5,9%	115.000.000.000	115.000.000.000	(115.000.000.000)	-	115.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana – CN TP. HCM (***)	6,2%	100.000.000.000	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-	100.000.000.000
Korea Investment Holding Co., Ltd (*)	4,6%	687.150.000.000	-	(689.400.000.000)	2.250.000.000	-
Công ty tài chính TNHH Một Thành Viên Mirac Asset Việt Nam (“MAFC”) (**)	7,9%	300.000.000.000	-	(300.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) – CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (**)	5,5%	150.000.000.000	998.799.000.000	(1.148.799.000.000)	-	-
Ngân hàng Nonghyup – CN TP. Hà Nội (“NHB”) (**)	4,6%	100.000.000.000	300.000.000.000	(400.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP. HCM (“VCB”) (**)	5,3%	-	270.000.000.000	(270.000.000.000)	-	-
		3.320.800.000.000	2.728.459.000.000	(3.218.199.000.000)	27.960.000.000	2.859.000.000.000

(\*) Khoản vay này được cấp bởi Korean Investment Holdings Co., Ltd – Công ty mẹ cấp cao nhất và Korea Investment & Securities Co., Ltd – một bên liên quan khác và không có tài sản đảm bảo (Thuyết minh 35).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(\*\*) Các khoản vay tại BIDV và NHB được đảm bảo bởi các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ lần lượt là 150.000 triệu VND và 100.000 triệu VND (Thuyết minh 7(b)). Khoản vay tại Woori Bank được đảm bảo bởi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn là các trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát Holdings và Công ty Cổ Phần Thiết bị Điện Gelex (Thuyết minh 12). Khoản vay tại MAFC được đảm bảo bởi tài khoản giao dịch chứng khoán của chính Công ty. Khoản vay tại Ngân hàng TNHH Woori – CN Hồng Kông được đảm bảo bởi thư tín dụng dự phòng được phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Woori Việt Nam – CN TP, HCM. Khoản vay tại VCB được đảm bảo bởi tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV và giá trị tài sản đảm bảo được bổ sung theo từng thời điểm giải ngân.

(\*\*\*) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

## 18. Trái phiếu phát hành

### (a) Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2022 VND	Phát sinh trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	129.000.000.000	-	129.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	300.000.000.000	300.000.000.000
	129.000.000.000	300.000.000.000	429.000.000.000

(i) Theo Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ ngày 29 tháng 10 năm 2021, Công ty đã phát hành 129.000 triệu VND trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết, mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, với lãi suất cố định 6,30%/năm, không có tài sản đảm bảo với kỳ hạn một năm, thanh toán gốc khi đáo hạn và lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

### (b) Trái phiếu phát hành dài hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	300.000.000.000	300.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(300.000.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	300.000.000.000

(ii) Theo Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ ngày 9 tháng 3 năm 2021, Công ty đã phát hành 300.000 triệu VND trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết, mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, với lãi suất cố định 6,40%/năm, không có tài sản đảm bảo với kỳ hạn hai năm, thanh toán gốc khi đáo hạn và lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	405.447.034.000	1.044.555.981.400
Phải trả chứng quyền (*)	26.443.971.007	55.030.573.007
	<u>431.891.005.007</u>	<u>1.099.586.554.407</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	30/6/2022		1/1/2022	
	Được phép phát hành	Được lưu hành	Được phép phát hành	Được lưu hành
CHPG2114	-	-	10.000.000	10.000.000
CSTB2110	-	-	10.000.000	8.301.000
CHPG2118	-	-	8.000.000	5.840.500
CVHM2111	-	-	5.000.000	5.000.000
CVHM2114	-	-	5.000.000	4.701.600
CVIC2106	-	-	5.000.000	5.000.000
CVRE2110	-	-	5.000.000	5.000.000
CVRE2113	-	-	5.000.000	3.002.900
CHPG2201	8.000.000	8.000.000	-	-
CSTB2201	8.000.000	8.000.000	-	-
CHPG2202	8.000.000	7.999.900	-	-
CHPG2206	5.000.000	5.000.000	-	-
CPOW2201	5.000.000	5.000.000	-	-
CVHM2205	5.000.000	5.000.000	-	-
CPOW2202	5.000.000	4.942.600	-	-
CMSN2201	5.000.000	4.939.700	-	-
CSTB2205	5.000.000	4.842.000	-	-
CNVL2201	5.000.000	4.632.400	-	-
Khác	188.920.000	64.105.400	32.700.000	26.697.900
	<u>247.920.000</u>	<u>122.462.000</u>	<u>85.700.000</u>	<u>73.543.900</u>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**20. Phải trả người bán**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán tự doanh	307.820.030.000	88.849.534.000
Phải trả cho người bán khác	4.300.000	11.232.974.618
	<hr/>	<hr/>
	307.824.330.000	100.082.508.618
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**21. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước**

Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2022	1/1/2022		Phát sinh		Đã trả		30/6/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.255.049.887	19.534.530.265	(98.943.019.694)	-	15.153.439.542	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.863.177.382	95.279.386.591	(104.667.911.527)	11.474.652.446	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	1.406.743.909	23.900.642.012	(21.599.905.218)	3.707.480.703	-	-	-	-
Các loại thuế khác	58.503.590	904.821.562	(841.879.216)	121.445.936	-	-	-	-
	<b>86.583.474.768</b>	<b>139.619.380.430</b>	<b>(226.052.715.655)</b>	<b>15.303.579.085</b>	<b>15.153.439.542</b>			
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	<b>Phát sinh</b>	<b>Đã trả</b>	<b>30/6/2021</b>			
		VND	VND	VND	VND			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.999.037.952	60.730.390.396	(31.111.768.962)	34.617.659.386			
Thuế thu nhập cá nhân		10.794.663.368	71.290.104.742	(65.396.086.898)	16.688.681.212			
Thuế nhà thầu		1.529.012.493	16.488.365.450	(13.632.994.636)	4.384.383.307			
Các loại thuế khác		61.263.780	803.309.355	(864.573.135)	-			
		<b>17.383.977.593</b>	<b>149.312.169.943</b>	<b>(111.005.423.631)</b>	<b>55.690.723.905</b>			



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**22. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	45.481.516.883	34.314.276.755
Chi phí hoa hồng phải trả cho cộng tác viên	5.390.987.195	11.329.700.155
Chi phí giao dịch	8.081.379.308	-
Chi phí hợp tác kinh doanh chứng quyền (*)	-	104.140.983.206
Các chi phí khác	6.878.077.590	3.324.471.934
	<b>65.831.960.976</b>	<b>153.109.432.050</b>

(\*) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn bởi Korea Investment & Securities Asia Ltd về tư vấn phát hành, lựa chọn mã, tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro cho sản phẩm chứng quyền được phát hành bởi Công ty, được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại Việt Nam. Công ty đã tiến hành thanh lý hợp đồng trên từ ngày 1 tháng 1 năm 2022.

**23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí trích trước	2.453.812.957	2.930.834.418
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	946.688.593	641.995.564
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	19.096.579	374.456.844
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>3.419.598.129</b>	<b>3.947.286.826</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC cơ sở ghi nhận theo FVTPL	(5.791.828.679)	(6.887.067.079)
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(7.300.071.769)	(1.777.984.565)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(13.091.900.448)</b>	<b>(8.665.051.644)</b>
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả - thuần</b>	<b>(9.672.302.319)</b>	<b>(4.717.764.818)</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**24. Vốn cổ phần**

**Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	376.157.955	3.761.579.550.000	376.157.955	3.761.579.550.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	376.157.955	3.761.579.550.000	376.157.955	3.761.579.550.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	376.157.955	3.761.579.550.000	376.157.955	3.761.579.550.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	376.157.955	3.761.579.550.000	259.631.605	2.596.316.050.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	116.526.350	1.165.263.500.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>376.157.955</b>	<b>3.761.579.550.000</b>	<b>376.157.955</b>	<b>3.761.579.550.000</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động**

**(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tiền thu được VND</b>	<b>Tổng giá vốn VND</b>	<b>Lãi từ bán chứng khoán VND</b>	<b>Lỗ từ bán chứng khoán VND</b>
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
HPG	43.861.800	1.874.260.175.000	1.901.687.234.746	13.135.927.705	(40.562.987.451)
STB	40.916.300	1.234.729.650.000	1.248.151.271.045	19.397.340.907	(32.818.961.952)
DXG	32.476.000	1.119.975.420.000	1.179.292.449.764	18.002.904.647	(77.319.934.411)
VHM	13.050.400	975.231.070.000	994.110.626.224	3.169.078.580	(22.048.634.804)
VIC	10.533.800	887.892.500.000	901.921.863.576	3.343.509.007	(17.372.872.583)
Khác	168.050.200	9.686.315.159.188	9.738.600.507.498	224.172.155.690	(276.457.504.000)
<b>Chứng chỉ quỹ</b>					
FUEVFN30	88.266.000	2.453.339.757.006	2.448.459.704.723	22.354.416.692	(17.474.364.409)
Khác	143.523.400	3.496.626.836.311	3.503.391.638.356	12.522.122.212	(19.286.924.257)
	30.582.900	483.235.716.948	487.094.085.007	4.354.971.517	(8.213.339.576)
<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>					
KBC121020	1.648.103	170.700.918.999	170.142.316.122	558.602.877	-
PDRH2123006	250	25.067.375.000	25.652.108.000	-	(584.733.000)
Khác	3.960.250	436.823.985.000	436.523.740.231	624.980.000	(324.735.231)
<b>Chứng quyền phát hành</b>					
CHPG2201	34.920.900	31.899.946.459	29.940.780.000	3.186.581.419	(1.227.414.960)
CVRE2110	25.075.700	18.894.571.510	13.765.584.800	6.614.022.509	(1.485.035.799)
CVRE2113	16.956.400	15.487.072.099	12.846.996.000	4.441.698.197	(1.801.622.098)
Khác	462.680.600	291.969.603.589	216.795.838.400	85.569.474.303	(10.395.709.114)
<b>1.116.503.003</b>	<b>23.202.449.757.109</b>	<b>23.308.376.744.492</b>	<b>421.447.786.262</b>	<b>(527.374.773.645)</b>	

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

**(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Số lượng	Tiền thu được VND	Tổng giá vốn VND	Lãi từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán VND
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
HPG	17.427.700	873.016.280.000	788.850.175.692	86.090.779.512	(1.924.675.204)
STB	25.219.900	590.012.590.000	525.460.912.368	66.047.340.389	(1.495.662.757)
HDB	3.948.400	409.014.320.000	362.417.320.633	47.617.842.809	(1.020.843.442)
VNM	4.421.400	452.584.250.000	437.794.568.683	16.299.890.117	(1.510.208.800)
DPM	9.250.500	254.669.810.000	242.863.674.002	13.093.021.302	(1.286.885.304)
Khác	86.596.194	4.265.786.771.302	4.222.841.152.387	103.241.430.751	(60.295.811.836)
<b>Chứng chỉ quỹ</b>					
E1VFN30	189.402.800	3.930.032.439.823	3.897.538.324.127	43.675.675.114	(11.181.559.418)
Khác	26.658.900	536.957.038.170	512.612.050.532	24.924.016.448	(579.028.810)
<b>Chứng quyền</b>	1.755.900	11.645.085.000	12.575.908.000	504.499.507	(1.435.322.507)
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	120	125.161.909.041	124.975.679.982	186.229.059	-
<b>Chứng quyền phát hành</b>					
CVIC2005	11.640.440	22.231.266.300	30.393.360.592	10.983.867.058	(2.821.772.766)
CHPG2018	16.334.070	111.238.557.000	72.063.224.843	-	(39.175.332.157)
Khác	311.742.450	858.308.903.570	801.623.888.026	82.649.071.440	(139.334.086.984)
<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>	100.970	175.079.796.712	174.868.938.868	210.857.844	-
	704.499.744	12.615.739.016.918	12.206.879.178.735	495.524.521.350	(262.061.189.985)



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

**(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC**

	Giá gốc tại ngày 30/6/2022 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2022 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
<b>TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>	<b>1.294.955.436.705</b>	<b>1.249.922.563.139</b>	<b>27.776.878.314</b>	<b>21.497.227.578</b>	<b>6.279.650.736</b>
Cổ phiếu niêm yết	794.963.749.450	791.622.798.367	(3.340.951.083)	16.815.659.079	(20.156.610.162)
Chứng chỉ quỹ	194.141.931.793	195.684.954.345	1.543.022.552	7.238.131.143	(5.695.108.591)
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.106.527.746	39.924.139.420	(10.182.388.326)	(10.626.177.041)	443.788.715
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	141.539.180.769	144.891.500.000	3.352.319.231	1.051.975.800	2.300.343.431
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	51.355.200.000	51.355.200.000	-	-	-
Chứng quyền	62.848.846.947	26.443.971.007	36.404.875.940	7.017.638.597	29.387.237.343
<i>Bao gồm:</i>					
▪ <i>Lãi từ đánh giá lại</i>					
- <i>TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>					<b>217.534.734.604</b>
- <i>Chứng quyền đang lưu hành</i>					<b>137.799.443.036</b>
▪ <i>Lỗ từ đánh giá lại</i>					<b>79.735.291.568</b>
- <i>TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>					<b>(211.255.083.868)</b>
- <i>Chứng quyền đang lưu hành</i>					<b>(160.907.029.643)</b>
					<b>(50.348.054.225)</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

**(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC (tiếp theo)**

	Giá gốc tại ngày 30/6/2021 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2021 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
<b>TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>	<b>1.117.363.531.434</b>	<b>1.190.888.389.861</b>	<b>28.847.523.199</b>	<b>30.115.419.749</b>	<b>(1.267.896.550)</b>
Cổ phiếu niêm yết	805.065.090.449	861.025.772.707	55.960.682.258	64.667.729.223	(8.707.046.965)
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305	14.478.692.020	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-
Chứng chỉ quỹ	125.292.089.294	131.141.900.134	5.849.810.840	11.364.333.665	(5.514.522.825)
Chứng quyền	161.903.357.386	184.242.025.000	(22.338.667.614)	(35.292.340.854)	12.953.673.240
<b>Bao gồm:</b>					
- <b>Lãi từ đánh giá lại</b>					<b>463.182.188.629</b>
- <b>TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					<b>192.171.395.722</b>
- <b>Chứng quyền đang lưu hành</b>					<b>271.010.792.907</b>
- <b>Lỗ từ đánh giá lại</b>					<b>(464.450.085.179)</b>
- <b>TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					<b>(206.392.965.512)</b>
- <b>Chứng quyền đang lưu hành</b>					<b>(258.057.119.667)</b>





**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

**(c) Cổ tức, thu nhập lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL, giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn	26.262.341.225	12.145.503.052
▪ Thu nhập từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	8.416.610.609	7.731.309.326
▪ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	5.069.449.902	1.835.867.526
	<hr/>	<hr/>
	39.748.401.736	21.712.679.904
	<hr/>	<hr/>
Từ các khoản cho vay và phải thu		
▪ Thu nhập từ hoạt động ký quỹ	238.621.815.778	198.160.539.719
▪ Thu nhập từ dịch vụ tạm ứng	18.526.286.384	12.829.863.564
	<hr/>	<hr/>
	257.148.102.162	210.990.403.283
	<hr/>	<hr/>
	296.896.503.898	232.703.083.187
	<hr/>	<hr/>

**(d) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu từ môi giới chứng khoán	220.141.006.332	195.246.358.879
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	7.030.139
Doanh thu từ lưu ký chứng khoán	2.445.706.668	2.200.541.471
Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính	5.312.500.000	6.960.000.000
Doanh thu từ hoạt động khác	2.952.680.571	759.238.140
	<hr/>	<hr/>
	230.851.893.571	205.173.168.629
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay của các khoản cho vay	59.892.932.894	52.114.009.924
Chi phí đi vay khác	7.233.408.791	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay (Thuyết minh 8)	(99.179.333)	(2.989.691.706)
	67.027.162.352	49.124.318.218

**27. Lãi/(lỗ) từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro**

Đây là các khoản lãi/(lỗ) mua bán và vị thế của hợp đồng tương lai mà Công ty sử dụng để phòng ngừa rủi ro.

**28. Chi phí hoạt động tự doanh**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí phát hành chứng quyền	-	54.573.296.151
Chi phí hoạt động tự doanh khác	3.593.679.785	1.163.161.633
	3.593.679.785	55.736.457.784

**29. Chi phí môi giới chứng khoán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	49.086.593.776	46.944.457.597
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	53.707.179.670	43.593.895.048
Phí môi giới chứng khoán	53.169.381.729	42.365.940.732
	155.963.155.175	132.904.293.377



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	9.704.547.945
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.304.943.844	1.024.385.648
Doanh thu khác	10.048.553	10.009.853
	<b>1.314.992.397</b>	<b>10.738.943.446</b>

**31. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành và chi phí lãi khác	14.120.229.492	13.892.712.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	28.963.751.140	3.305.822.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.659.665.277	-
	<b>52.743.645.909</b>	<b>17.198.534.534</b>

**32. Chi phí quản lý**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí lương	45.021.498.536	26.414.465.745
Khấu hao tài sản cố định	6.654.084.375	5.075.215.017
Chi phí công cụ dụng cụ	4.610.384.334	2.646.322.434
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.523.351.487	15.874.988.173
Chi phí khác	16.633.161.855	10.810.785.890
	<b>94.450.480.587</b>	<b>60.829.777.259</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	19.534.530.265	60.730.390.396
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh/(hoàn nhập) các khoản chênh lệch tạm thời	4.954.537.501	(1.789.247.575)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>24.489.067.766</b>	<b>58.941.142.821</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	124.986.830.620	296.331.298.193
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	24.997.366.124	59.266.259.639
Chi phí không được khấu trừ thuế	190.523.129	42.056.689
Thu nhập không bị tính thuế	(698.821.487)	(367.173.507)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>24.489.067.766</b>	<b>58.941.142.821</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 100.497.762.854 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 237.390.155.372 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 376.157.955 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 269.989.503 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) *Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	100.497.762.854	237.390.155.372

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	376.157.955	259.631.605
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	10.357.898
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	376.157.955	269.989.503

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	267	879

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư được trình bày trong các thuyết minh khác, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Korea Investment Holdings Co., Ltd</b>		
Nhận giải ngân tiền vay	-	689.400.000.000
Thanh toán gốc tiền vay	689.400.000.000	694.950.000.000
Thanh toán lãi tiền vay	30.530.568.000	30.435.748.767
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Korea Investment &amp; Securities Asia Ltd</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	2.924.916.365.200	3.419.602.925.300
Nhận giải ngân tiền vay	698.640.000.000	-
Doanh thu phí môi giới	4.387.373.625	5.129.403.285
Doanh thu phí môi giới phái sinh	2.899.091.150	2.282.959.700
<b>Korea Investment &amp; Securities Asia Ltd – Hong Kong</b>		
Thanh toán lợi nhuận hợp tác kinh doanh chứng quyền	104.140.983.206	8.476.090.005
<b>KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	1.263.627.839.000	1.172.180.983.100
Doanh thu phí môi giới	1.740.194.148	1.742.425.599
<b>KITMC Worldwide Vietnam Fund 2</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	17.074.175.000	32.322.422.000
Doanh thu phí môi giới	25.611.262	50.099.282
<b>KITMC Vietnam Growth Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	51.036.695.000	82.679.152.000
Doanh thu phí môi giới	75.633.369	120.778.547
<b>KIM Vietnam Growth Equity Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	3.674.019.969.800	6.851.779.062.000
Doanh thu phí môi giới	5.363.212.176	9.897.310.283
<b>KIM Investment Funds – KIM Vietnam Growth Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	67.191.730.000	26.066.720.000
Doanh thu phí môi giới	98.859.779	39.100.055
<b>KITMC Worldwide China Vietnam Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	89.698.665.000	60.102.325.000
Doanh thu phí môi giới	134.547.941	90.153.406



**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>KIM Vietnam IPO Balanced Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	22.192.450.000	152.186.665.000
Doanh thu phí môi giới	33.288.564	167.251.240
<b>KIM KOIC Vietnam IPO Private Fund</b>		
Môi giới mua và bán chứng khoán	-	16.817.645.000
Doanh thu phí môi giới	-	18.067.246
<b>Lương và thù lao của Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị</b>		
Lương, thưởng và phụ cấp khác của Tổng Giám đốc	11.246.683.290	6.917.484.550
Thù lao cho các thành viên Ban Kiểm Soát	19.500.000	24.000.000
Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị	-	-

### 36. Các cam kết

#### *Cam kết thuê*

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	12.659.278.072	16.325.957.872
Từ hai đến năm năm	14.603.361.678	14.632.653.161
	27.262.639.750	30.958.611.033

### 37. Các yếu tố mùa vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố mùa vụ hoặc chu kỳ.

### 38. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**39. Các khoản mục bất thường**

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**40. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang  
Tổng Giám đốc





